



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 24
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 24

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>453.223.314.502</b>	<b>585.203.424.135</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>70.701.788.926</b>	<b>134.088.754.142</b>
111	1. Tiền		20.701.788.926	39.088.754.142
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	95.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>155.150.000.000</b>	<b>202.371.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		155.150.000.000	202.371.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>155.799.633.619</b>	<b>240.888.991.133</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	145.269.887.418	228.900.064.920
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.706.623.996	4.288.749.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.823.122.205	7.700.177.144
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	08	<b>52.705.498.183</b>	-
141	1. Hàng tồn kho		52.705.498.183	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>18.866.393.774</b>	<b>7.854.678.860</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.618.107.735	7.854.678.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.248.286.039	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>205.677.769.313</b>	<b>175.659.216.534</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.225.627.902</b>	<b>1.619.629.804</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.225.627.902	1.619.629.804
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>28.694.141.411</b>	<b>32.307.101.802</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	24.739.541.411	28.352.501.802
222	- Nguyên giá		55.323.688.986	54.950.942.568
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.584.147.575)	(26.598.440.766)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.954.600.000	3.954.600.000
228	- Nguyên giá		7.626.933.000	7.626.933.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.672.333.000)	(3.672.333.000)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>175.258.000.000</b>	<b>139.958.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		59.170.000.000	133.870.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.000.000.000	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>500.000.000</b>	<b>1.774.484.928</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	500.000.000	1.774.484.928
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>658.901.083.815</b>	<b>760.862.640.669</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>156.095.480.184</b>	<b>187.690.332.120</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>155.394.819.085</b>	<b>187.333.336.220</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	65.317.775.468	17.813.006.987
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.692.909.481	2.558.409.542
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.446.037.178	12.996.884.241
314	4. Phải trả người lao động		5.008.169.989	6.387.533.186
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	16.907.971.697	15.476.227.939
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.955.907.148	60.590.222.003
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	19.999.998.984	60.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.066.049.140	11.511.052.322
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>700.661.099</b>	<b>356.995.900</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	700.661.099	356.995.900
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>502.805.603.631</b>	<b>573.172.308.549</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>502.805.603.631</b>	<b>573.172.308.549</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	<i>Cô đồng phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>203.930.000.000</i>	<i>203.930.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.899.233.372	128.265.938.290
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		<i>128.265.938.290</i>	<i>71.017.759.708</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(70.366.704.918)</i>	<i>57.248.178.582</i>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>658.901.083.815</b>	<b>760.862.640.669</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Năm trước	
			Năm nay	VND	Năm nay	VND
						Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý này
						Năm trước
						VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		368.985.682.407	579.235.646.332	1.897.469.211.381	2.906.569.806.119
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		5.345.455	-	131.373.811	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	368.980.336.952	579.235.646.332	1.897.337.837.570	2.906.569.806.119
11	4. Giá vốn hàng bán	20	367.578.302.065	559.577.412.751	1.890.554.505.782	2.820.950.335.339
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.402.034.887	19.658.233.581	6.783.331.788	85.619.470.780
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.471.360.960	7.995.521.314	470.914.344.212	29.250.269.203
22	7. Chi phí tài chính	22	163.929.979	98.544.751	46.018.772.409	30.163.246.009
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		163.342.462	98.544.751	500.171.653	163.246.009
25	8. Chi phí bán hàng		15.616.380	-	15.616.380	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.779.336.061	3.889.862.182	15.104.849.976	15.584.620.127
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.914.513.427	23.665.347.962	416.558.437.235	69.121.873.847
31	11. Thu nhập khác	24	1.358.501.700	8.033.924	2.019.865.336	554.507.121
32	12. Chi phí khác		-	4	-	3.196
40	13. Lợi nhuận khác		1.358.501.700	8.033.920	2.019.865.336	554.503.925
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.273.015.127	23.673.381.882	418.578.302.571	69.676.377.772
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.260.996.028	4.529.600.012	83.481.122.794	12.428.199.190
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.012.019.099	19.143.781.870	335.097.179.777	57.248.178.582

Người lập biểu



Vũ Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		418.578.302.571	69.676.377.772
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		(416.153.008.707)	7.761.451.444
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.808.087.209	7.349.655.510
03	- Các khoản dự phòng		-	30.000.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		587.517	(7.840.697)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(422.461.855.086)	(29.743.609.378)
06	- Chi phí lãi vay		500.171.653	163.246.009
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2.425.293.864</b>	<b>77.437.829.216</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		77.960.073.377	(17.543.172.983)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(52.705.498.183)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.411.378.710)	(76.555.942.326)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.488.943.947)	(4.971.659.289)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(544.088.320)	(119.329.342)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(66.575.445.655)	(20.722.837.721)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.323.387.877)	(4.214.352.048)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(85.663.375.451)</b>	<b>(46.689.464.493)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.195.126.818)	(5.256.675.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		661.363.636	3.384.904.590
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(455.000.000.000)	(308.345.138.889)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		392.221.000.000	279.037.755.556
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(84.070.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499.569.802.512	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.105.688.938	29.205.003.725
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>459.362.728.268</b>	<b>(86.044.150.654)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		565.384.958.452	285.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(605.384.959.468)	(225.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(397.085.729.500)	(81.349.211.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(437.085.730.516)</b>	<b>(21.349.211.500)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(63.386.377.699)	(154.082.826.647)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		134.088.754.142	288.163.740.092
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(587.517)	7.840.697
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>70.701.788.926</u>	<u>134.088.754.142</u>

Người lập biểu



Vũ Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006 và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Tư sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.



#### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên số kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 04 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03 năm

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước dịch vụ, trích trước chi phí bán quyền được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	340.076.248	503.836.768
Tiền gửi ngân hàng	20.361.712.678	38.584.917.374
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	95.000.000.000
	<u>70.701.788.926</u>	<u>134.088.754.142</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5 %/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	265.150.000.000	265.150.000.000	202.371.000.000	202.371.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	155.150.000.000	155.150.000.000	202.371.000.000	202.371.000.000
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-
	<b>265.150.000.000</b>	<b>265.150.000.000</b>	<b>202.371.000.000</b>	<b>202.371.000.000</b>

Tại ngày 31/12/2017:

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, có giá trị từ 50.000.000 VND đến 50.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,3%/năm.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, có giá trị từ 50.000.000.000 VND đến 60.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,9%/năm.

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**h) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>59.170.000.000</b>	-	<b>133.870.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Thanh toán điện tử VNPT (*)	-	-	74.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>35.438.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>35.438.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (**)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>650.000.000</b>	-	<b>650.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	-	650.000.000	-
	<b>95.258.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>169.958.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

(\*) Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần truyền thông VMG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT (Epay).

(\*\*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Số vốn đầu tư của VMG vào Công ty Lingo tại thời điểm 31/12/2017 là 30.000.000.000 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Lingo bằng 100% giá gốc khoản đầu tư, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Dịch vụ liên quan đến phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51%	51%	Dịch vụ truyền thông
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,73%	25,73%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
<b>Đầu tư dài hạn vào đơn vị khác</b>				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	3.859.827.066	5.186.946.259
- Trung Tâm Dịch Vụ Đa Phương Tiện Và Giá Trị Gia Tăng Mobifone - Tổng Công ty viễn thông Mobifone	11.990.428.760	1.080.603.873
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2.920.173.968	39.683.951.129
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	377.386.333	50.105.406.931
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	25.860.352.121	1.280.320.463
- Các khoản phải thu khách hàng khác	100.261.719.170	131.562.836.265
	<b>145.269.887.418</b>	<b>228.900.064.920</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ban Khách Hàng Tổ Chức - Doanh Nghiệp - Chi nhánh Tổng Công Ty Dịch Vụ Viễn Thông	1.139.289.200	-
- Trung tâm công nghệ thông tin Mobifone - Chi nhánh tổng công ty viễn thông Mobifone	596.856.200	-
- Công ty Cổ phần Sky Music	471.202.012	529.202.012
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	-	2.019.000.000
- Các khoản trả trước người bán khác	2.499.276.584	1.740.547.057
	<b>4.706.623.996</b>	<b>4.288.749.069</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về BHXH	-	4.127.500
- Tam ứng	5.291.806.137	7.541.371.422
- Ký cược, ký quỹ	135.000.000	-
- Phải thu khác	396.316.068	154.678.222
	<b>5.823.122.205</b>	<b>7.700.177.144</b>
b) Dài hạn		
- Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	1.162.549.202	1.619.629.804
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	63.078.700	-
	<b>1.225.627.902</b>	<b>1.619.629.804</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng hóa	52.705.498.183	-	-	-
	<b>52.705.498.183</b>	-	-	-

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	26.182.883.143	24.541.275.789	4.226.783.636	54.950.942.568
- Mua trong năm	-	30.263.636	2.164.863.182	2.195.126.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
- Phân loại lại	-	(222.380.400)	-	(222.380.400)
Số dư cuối năm	<b>26.182.883.143</b>	<b>24.349.159.025</b>	<b>4.791.646.818</b>	<b>55.323.688.986</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3.738.333.872	20.353.360.862	2.506.746.032	26.598.440.766
- Khấu hao trong năm	1.047.315.326	3.478.620.570	1.282.151.313	5.808.087.209
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
- Phân loại lại	-	(222.380.400)	-	(222.380.400)
Số dư cuối năm	<b>4.785.649.198</b>	<b>23.609.601.032</b>	<b>2.188.897.345</b>	<b>30.584.147.575</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	22.444.549.271	4.187.914.927	1.720.037.604	28.352.501.802
Tại ngày cuối năm	<b>21.397.233.945</b>	<b>739.557.993</b>	<b>2.602.749.473</b>	<b>24.739.541.411</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.259.954.789 VND

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	3.954.600.000	3.672.333.000	7.626.933.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	-	3.672.333.000	3.672.333.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	-	3.954.600.000
Tại ngày cuối năm	<b>3.954.600.000</b>	-	<b>3.954.600.000</b>

(\*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng là làm văn phòng và cho thuê.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng trả trước ngắn hạn	877.366.552	-
- Chi phí trả trước dịch vụ nhân tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động	10.459.071.637	7.854.678.860
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.281.669.546	
	<u>12.618.107.735</u>	<u>7.854.678.860</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng trả trước	-	1.774.484.928
- Chi phí trả trước dài hạn khác	500.000.000	-
	<u>500.000.000</u>	<u>1.774.484.928</u>



**12. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	60.000.000.000	60.000.000.000	565.384.958.452	605.384.959.468	19.999.998.984	19.999.998.984
	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>565.384.958.452</u>	<u>605.384.959.468</u>	<u>19.999.998.984</u>	<u>19.999.998.984</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Tại thời điểm 31/12/2017, khoản vay ngắn hạn TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng số 02/2016-HH/DID-HMTC NHCT146-VMG, thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 1 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm.

Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,0%/năm.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Ba Đình	-	-	3.226.044.766	3.226.044.766
- Công ty Cổ phần Công nghệ TNC Việt Nam	15.858.708.125	15.858.708.125	-	-
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	33.330.079.184	33.330.079.184	4.893.027.146	4.893.027.146
- Phải trả các đối tượng khác	16.128.988.159	16.128.988.159	9.693.935.075	9.693.935.075
	<b>65.317.775.468</b>	<b>65.317.775.468</b>	<b>17.813.006.987</b>	<b>17.813.006.987</b>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.869.004.667	-	6.869.004.667	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.529.600.012	83.481.122.794	66.575.445.655	-	21.435.277.151
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.478.409.686	11.903.185.348	12.454.661.131	-	926.933.903
- Các loại thuế khác	-	119.869.876	3.141.393.471	3.177.437.223	-	83.826.124
	-	<b>12.996.884.241</b>	<b>98.525.701.613</b>	<b>89.076.548.676</b>	-	<b>22.446.037.178</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	43.916.667
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, phí bản quyền	13.053.487.336	10.923.710.233
- Chi phí phải trả khác	3.854.484.361	4.508.601.039
	<b>16.907.971.697</b>	<b>15.476.227.939</b>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	2.606.772.311	2.799.344.311
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	180.404.000	56.200.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.551.776.750	1.052.006.250
- Phải trả khác	1.616.954.087	538.467.442
	<b>5.955.907.148</b>	<b>60.590.222.003</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	700.661.099	356.995.900
	<b>700.661.099</b>	<b>356.995.900</b>



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Có phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	152.223.787.220	597.130.157.479
Lãi trong năm	-	-	-	-	57.248.178.582	57.248.178.582
Tặng khác	-	-	-	-	349.972.488	349.972.488
Chia cổ tức	-	-	-	-	(81.556.000.000)	(81.556.000.000)
Số dư cuối năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	128.265.938.290	573.172.308.549
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	335.097.179.777	335.097.179.777
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(7.878.384.695)	(7.878.384.695)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(397.585.500.000)	(397.585.500.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.723.420.259</b>	<b>57.899.233.372</b>	<b>502.805.603.631</b>

(\*) Năm 2017, Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 với mức tối đa bằng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2016, nhưng không vượt quá 2,34 tháng lương thực hiện bình quân năm 2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
NTT Docomo Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
Yellow Star Investment 6 Pte.Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
Vốn góp của đối tượng khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	<b>203.930.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	<b>1.723.420.259</b>	<b>1.723.420.259</b>

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	69.884,52	3.678,86
- Euro	EUR	151,09	172,93

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	48.336.318.601	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.849.132.892.780	2.906.569.806.119
	<b>1.897.469.211.381</b>	<b>2.906.569.806.119</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(131.373.811)	-
	<b>(131.373.811)</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần bán hàng	48.204.944.790	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.849.132.892.780	2.906.569.806.119
	<b>1.897.337.837.570</b>	<b>2.906.569.806.119</b>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.843.730.936	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.842.710.774.846	2.820.950.335.339
	<b>1.890.554.505.782</b>	<b>2.820.950.335.339</b>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.830.688.938	21.675.003.725
Lãi từ bán các khoản đầu tư	444.487.815.751	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.275.000.000	7.530.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	498.630	37.424.781
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	7.840.697
Lãi chiết khấu thanh toán	2.320.340.893	-
	<b>470.914.344.212</b>	<b>29.250.269.203</b>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	500.171.653	163.246.009
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	30.000.000.000
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	45.518.013.239	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	587.517	-
	<b>46.018.772.409</b>	<b>30.163.246.009</b>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.615.898	123.373.415
Chi phí nhân công	8.947.249.402	10.155.070.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.069.599.546	185.079.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.163.692.595	3.106.445.506
Chi phí khác bằng tiền	1.788.692.535	2.014.650.598
	<b>15.104.849.976</b>	<b>15.584.620.127</b>

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	661.363.636	538.605.653
Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	3.000.000
Thu nhập khác	1.358.501.700	12.901.468
	<b>2.019.865.336</b>	<b>554.507.121</b>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	418.578.302.571	69.676.377.772
Các khoản điều chỉnh tăng	102.311.399	2.458.877
- Chi phí không hợp lệ	93.883.185	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước	7.840.697	2.458.877
- Lỗ chênh lệch tỷ giá năm nay	587.517	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.275.000.000)	(7.537.840.697)
- Cũ tích, lợi nhuận được chia	(1.275.000.000)	(7.530.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	(7.840.697)
Thu nhập chịu thuế TNDN	417.405.613.970	62.140.995.952
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>83.481.122.794</b>	<b>12.428.199.190</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.529.600.012	12.824.238.543
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(66.575.445.655)	(20.722.837.721)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>21.435.277.151</b>	<b>4.529.600.012</b>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	670.169.537	1.105.389.934
Chi phí nhân công	37.206.749.269	42.528.976.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.808.087.209	7.349.655.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.809.254.527.501	2.779.003.513.940
Chi phí khác bằng tiền	4.876.091.306	6.547.419.626
	<b>1.857.815.624.822</b>	<b>2.836.534.955.466</b>

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Vũ Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng

Dương Thị Thương



Trần Bình Dương